

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary 1 & Flyers Speaking

A. Vocabulary

★ Descriptive adjectives

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	centre/center (n)	trung tâm	3	spot (n)	chấm tròn
2	stripe (n)	sọc kẻ			

★ Others

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	expensive (adj)	đắt	7	special (adj)	đặc biệt
2	delicious (adj)	ngon miệng	8	hand (v)	đưa, trao
3	problem (n)	vấn đề, khó khăn	9	ancient (adj)	cổ xưa, cổ đại
4	solution (n)	giải pháp	10	fair (adj)	công bằng, hợp lý
5	pretend (v)	giả vờ, ra vẻ	11	wise (adj)	khôn ngoan, thông thái
6	imagine (v)	tưởng tượng, hình dung			

★ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	diary (n)	nhật ký	4	circus (n)	rạp xiếc
2	decide (v)	quyết định	5	frightening (adj)	kinh khủng
3	hill (n)	đồi			

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

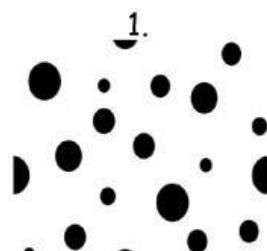
* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi.

B. Homework

I. Match each picture with the suitable word (Nối từng bức tranh với từ vựng phù hợp)



A. spots



D. wise



E. stripes



3.



4.



5.

0. C	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
------	----------	----------	----------	----------	----------

II. Complete the words that match the descriptions (Hoàn thành từ vựng tương ứng với mô tả)

0. The red car is 1,000\$. The blue car → The blue car is EXPENSIVE.
is 1,000,000\$.

1. I cannot turn on the computer. → The computer has a POWER button.

2. Today is her birthday. → Today is her BIRTHDAY day.

3. This city was built 2,000 years ago. → This is an ANCIENT city.

4. The student didn't know the answer. → He didn't know the SOLUTION.

5. The students give the homework to the teacher. → The students HAND the homework to the teacher.

III. Circle ONE mistake in each sentence and correct it

(Khoanh tròn MỘT lỗi sai trong từng câu và sửa lại)

0. Emma promises to changed her mind.
A B C → Correction: change

1. Many scientists like to working all night.
A B C → Correction: _____

2. The teacher likes to talks more about the exam.
A B C → Correction: _____

3. The lizard is as heavier as a small cat.
A B C → Correction: _____

4. People like to listened to the new band.
A B C → Correction: _____

5. Her footprint is as big as his are.
A B C → Correction: _____

6. I like be as rich as them.
A B C → Correction: _____

IV. With each word, write a sentence with your idea (Với mỗi từ, hãy viết 1 câu với ý tưởng của con)

0. fair → The teacher is always fair to her students.

1. wise → _____.

2. imagine → _____.

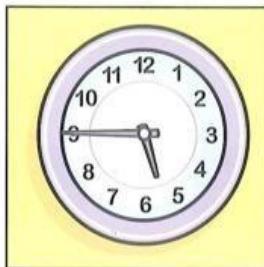
3. pretend → _____.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE
PART 4

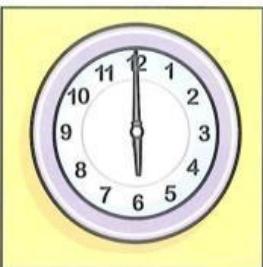
Các con nghe bài ở link này: <https://on.soundcloud.com/PJCX7VWRjsJczMrx6>

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

0. What time will Sophia's family leave home tomorrow?

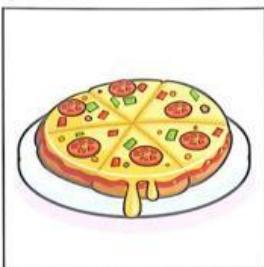


A

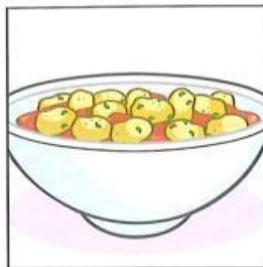


B

3. Which new food will Sophia eat?

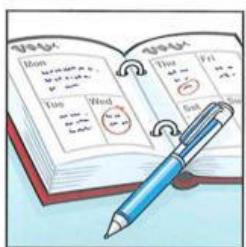


A



B

1. What must Sophia put in her backpack tonight?



A

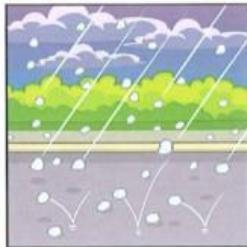


B

4. What will the weather be like?



A

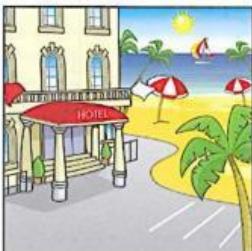


B

2. Where is the hotel?

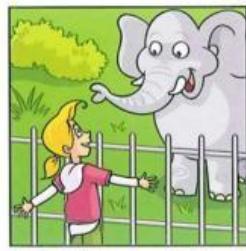


A



B

5. What is Sophia going to do on holiday?



A



B